KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HBC)

CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

Ngày 31/12/2024	6,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	26.0%	**21.2%**	**-**

DT thuần *2024*
6,421 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1,116| -14.8%

LN thuần *2024*
399 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,474| 137%

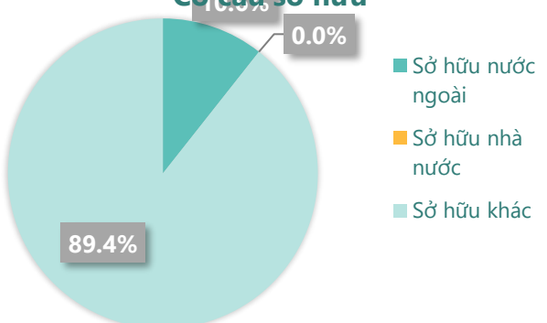
LN sau thuế *2024*
963 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2,078| 186%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
22.0%
YoY: +/-▲ 28.9%

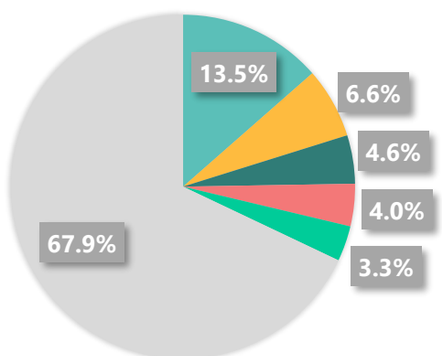
ROE *2024*
104%
YoY: +/-▲ 274%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,187
Số lượng CPLH (CP)	347,213,270
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,892,795
Sở hữu nước ngoài	10.6%
Beta	1.45
EPS	2,445
P/E	2.6

Cơ cấu sở hữu

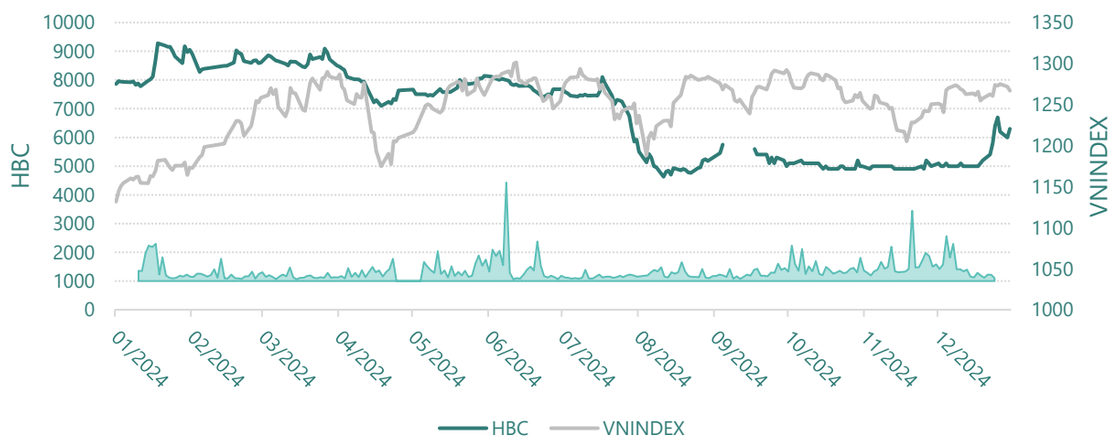


Cơ cấu cổ đông



- Lê Viết Hải (Chủ tịch HĐQT)
- Hyundai Elevator Co., Ltd
- Korea Investment Management Co., Ltd
- KIM Vietnam Growth Equity Fund
- PYN Elite Fund (Non-Ucits)
- Khác

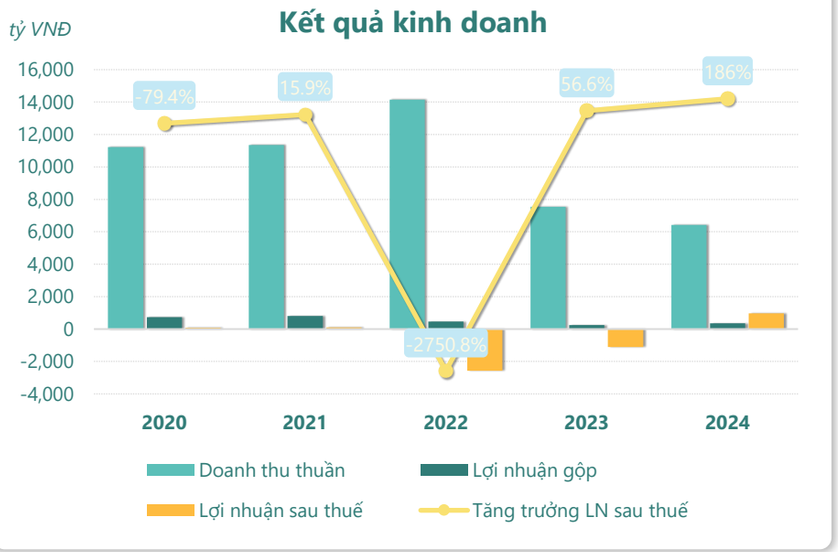
Lịch sử giá

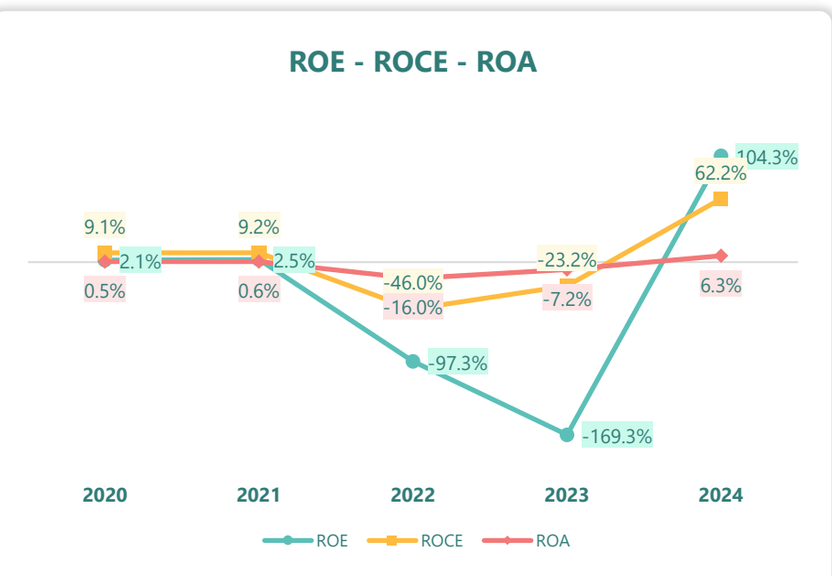


Kết quả kinh doanh **HBC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 14.8%** chỉ còn **6,421** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 186%** đạt **963.0** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **104%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

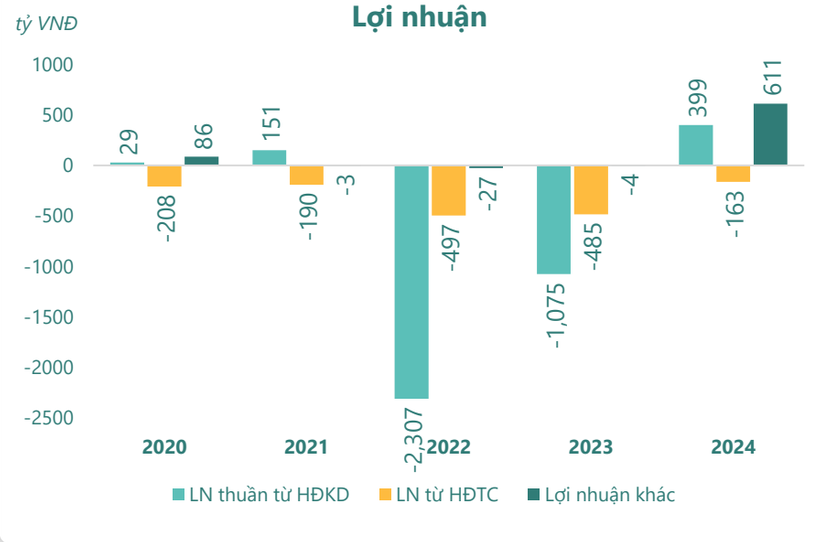


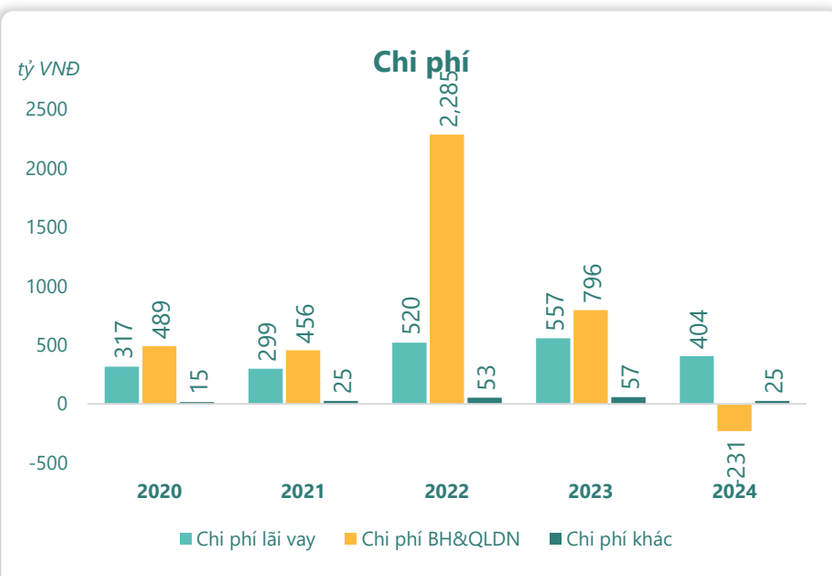


Năm **2024**, **HBC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **398.8** tỷ đồng, **tăng lên 1,474** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-560.8 tỷ đồng) là 959.6 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

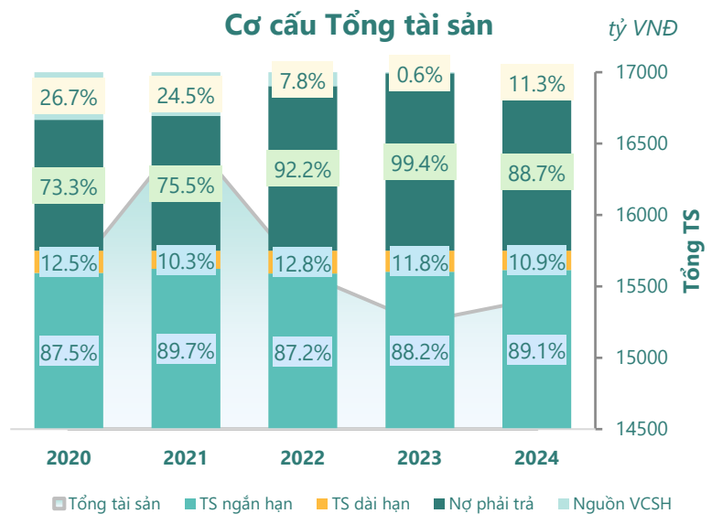
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **404.2** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **-230.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **25.29** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

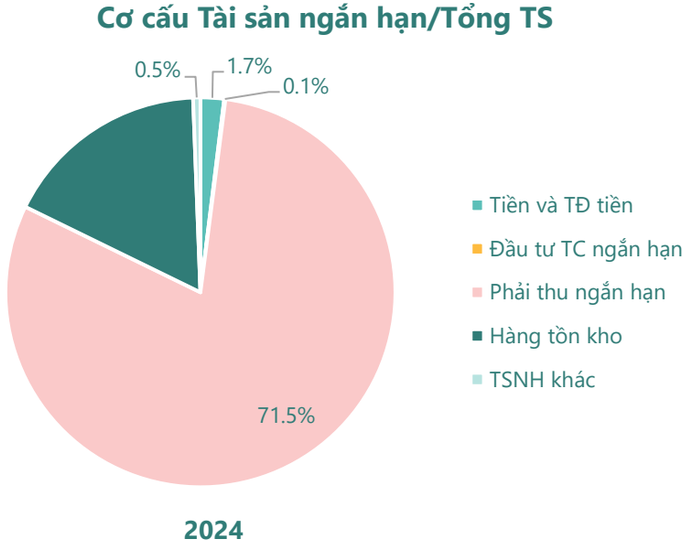
ROE của HBC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **104%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

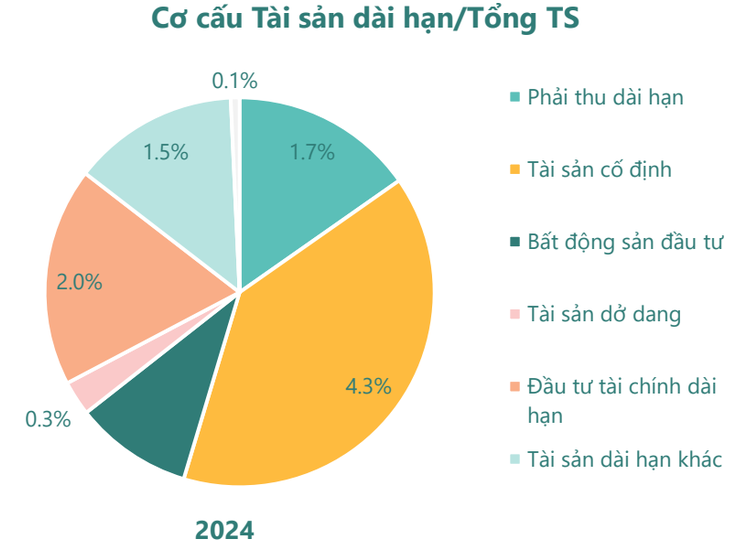




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **HBC** năm 2024 tăng trưởng **1.06%** so với năm trước, đạt **15,412** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 88.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

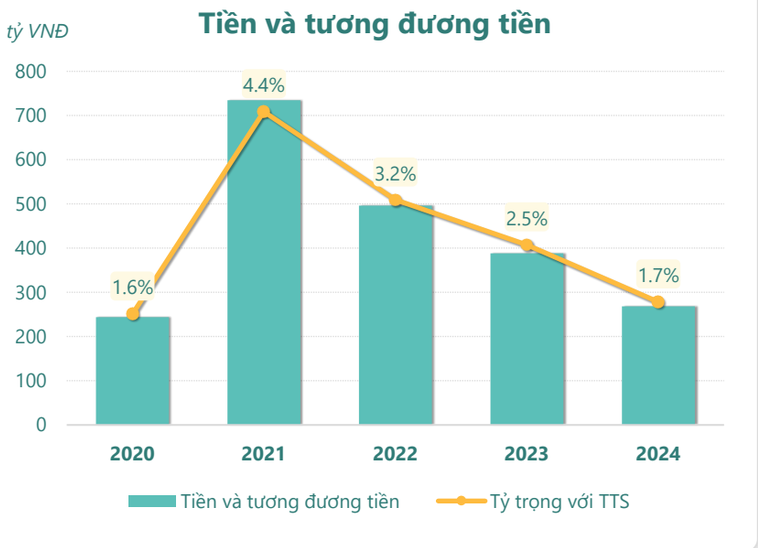
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HBC đạt **13,735** tỷ đồng, tăng trưởng **2.12%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **71.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.3% trên tổng tài sản.

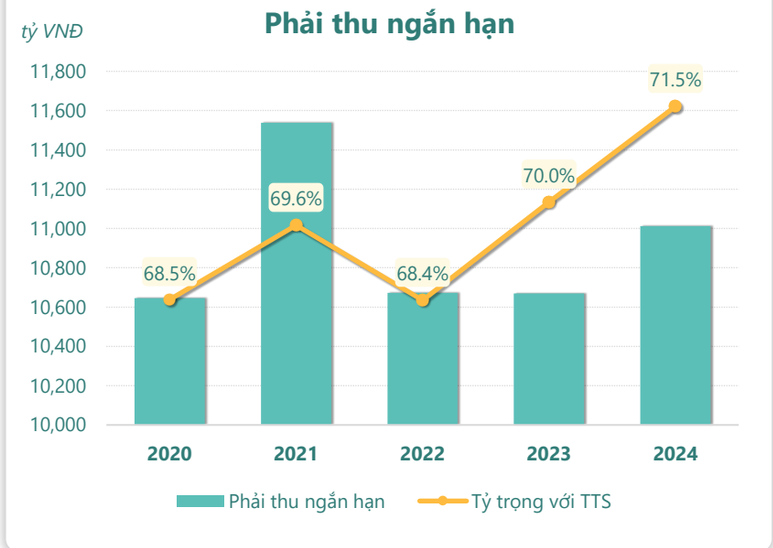
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

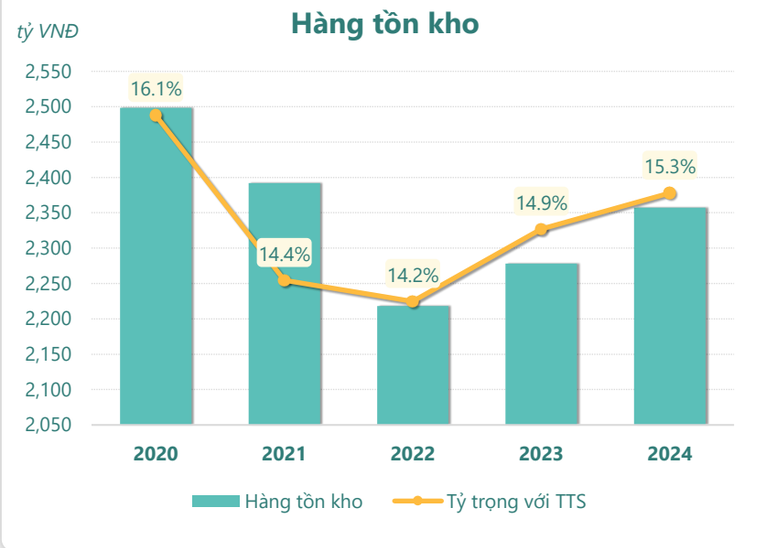
Tài sản dài hạn đạt **1,677** tỷ đồng giảm **6.87%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **10.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **4.28%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.98%.

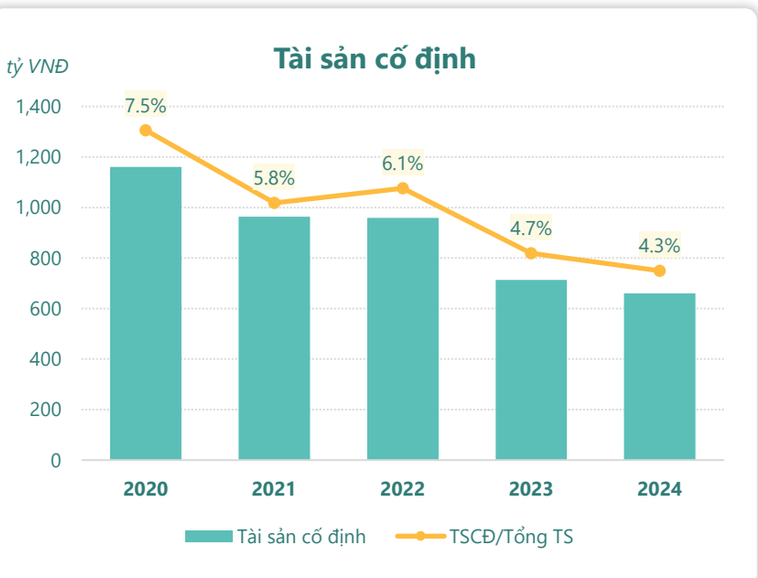
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

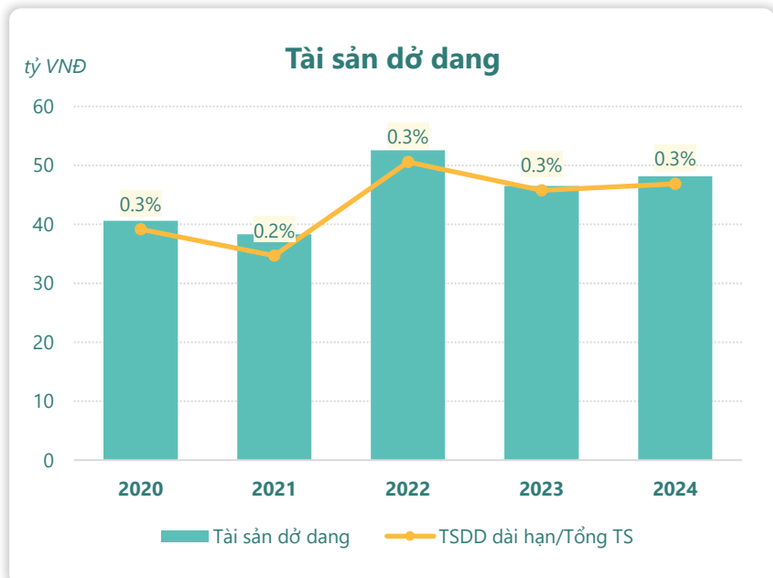
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

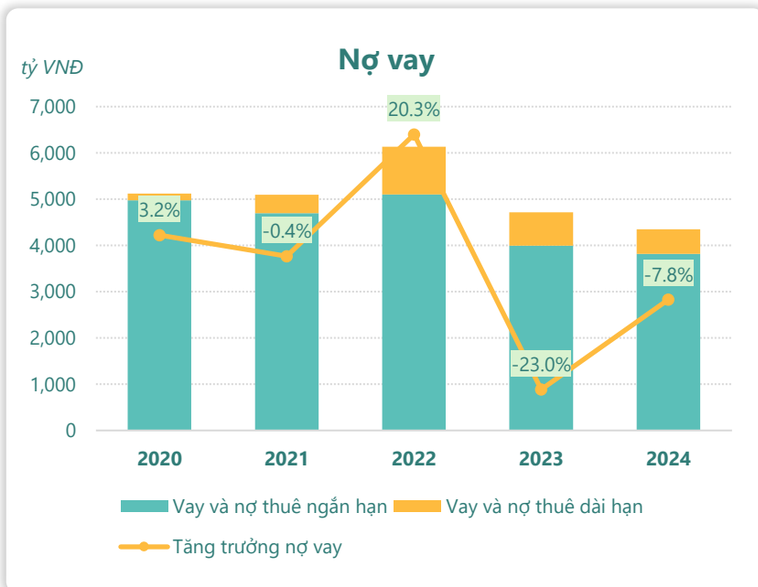






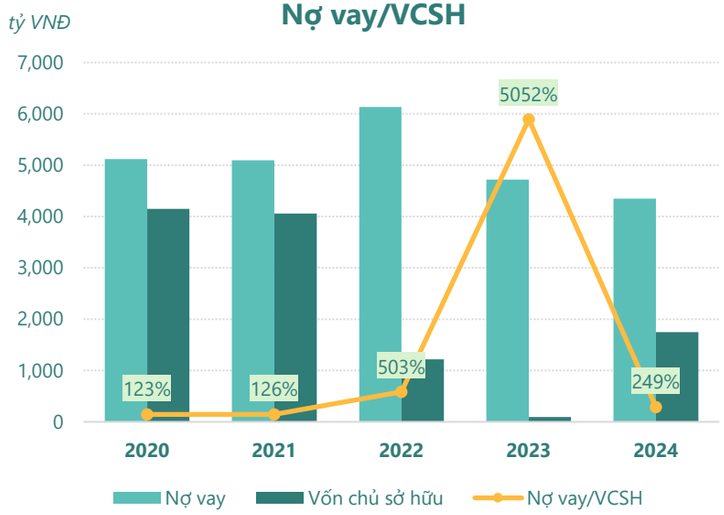




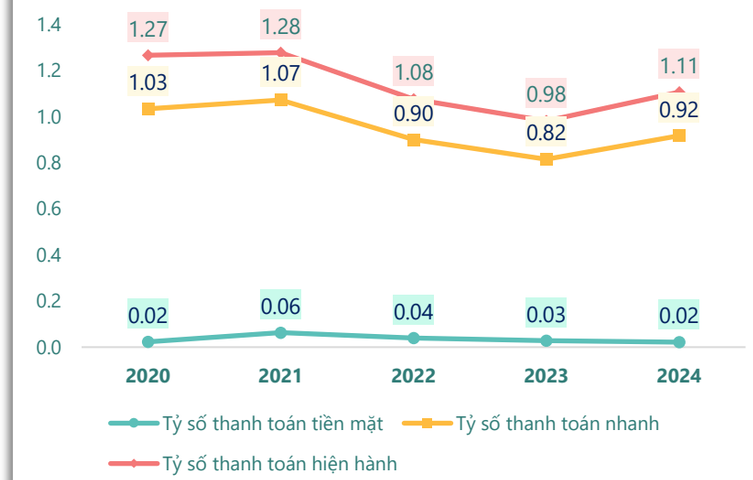


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

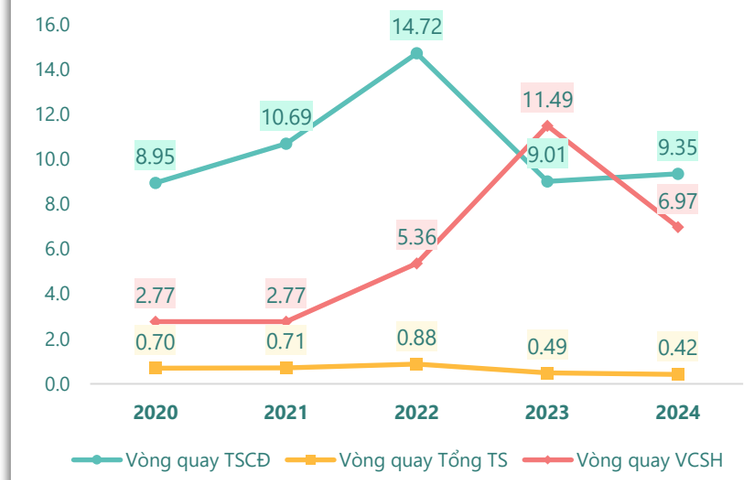
Nợ vay/VCSH



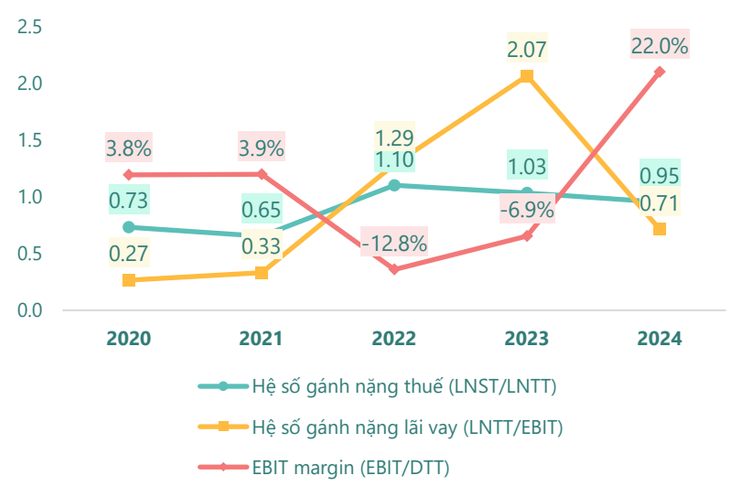
Chỉ số thanh khoản



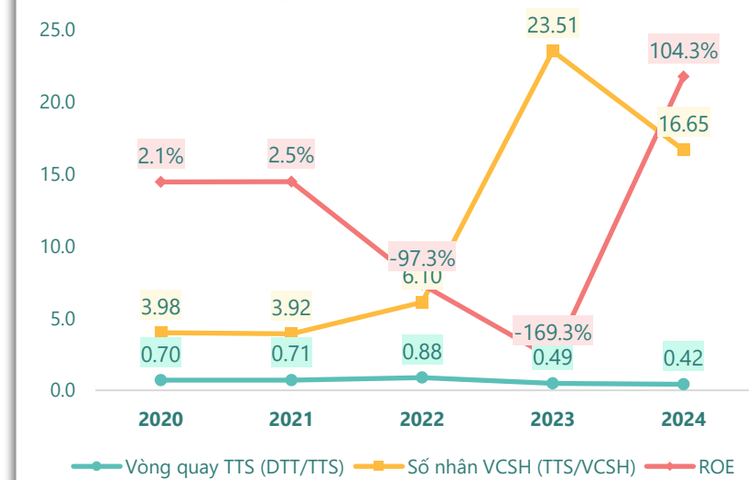
Vòng quay tài sản



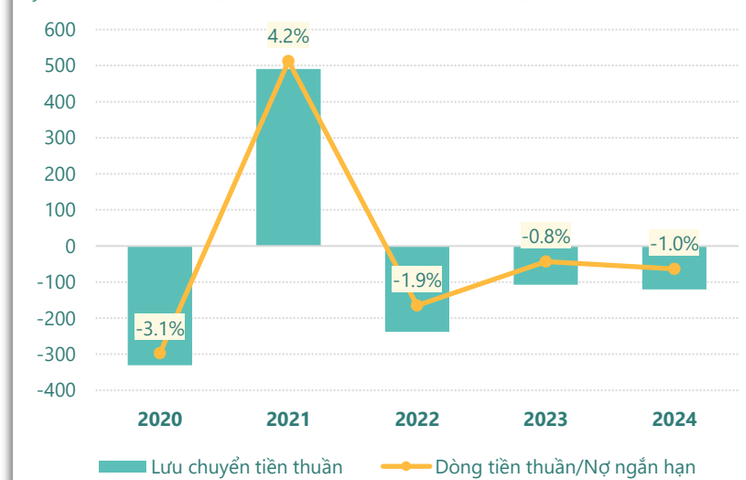
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**11,356**	**14,149**	**7,537**	**6,421**
Giá vốn hàng bán	10,553	13,679	7,293	6,063
Lợi nhuận gộp	**803**	**470**	**244**	**358**
Doanh thu HĐTC	112	24.0	74.3	245
Chi phí TC	302	521	559	408
Chi phí lãi vay	**299**	**520**	**557**	**404**
LN trong công ty LKLD	-5.33	4.73	-37.9	-26.4
Chi phí bán hàng	45.5	39.1	38.7	36.2
Chi phí QLDN	410	2,246	758	-267
LN thuần từ HĐKD	**151**	**-2,307**	**-1,075**	**399**
Lợi nhuận khác	-2.55	-27.0	-4.40	611
LN trước thuế	**149**	**-2,334**	**-1,080**	**1,009**
Lợi nhuận sau thuế	**97.0**	**-2,570**	**-1,115**	**963**
LNST của CĐ cty mẹ	**103**	**-2,567**	**-1,111**	**960**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	564	-883	1,112	300
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.1	-553	176	28.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.1	1,198	-1,396	-449
Tiền đầu kỳ	244	734	496	389
Lưu chuyển tiền thuần	**490**	**-238**	**-108**	**-120**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	734	496	389	268

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**16,577**	**15,594**	**15,250**	**15,412**
Tài sản ngắn hạn	**14,877**	**13,604**	**13,449**	**13,735**
Tiền và tương đương tiền	734	496	389	268
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.5	43.8	15.7	14.1
Phải thu ngắn hạn	11,538	10,673	10,670	11,012
Hàng tồn kho	2,392	2,218	2,278	2,357
Tài sản ngắn hạn khác	142	173	97.1	83.0
Tài sản dài hạn	**1,699**	**1,990**	**1,801**	**1,677**
Phải thu dài hạn	83.0	370	381	256
Tài sản cố định	964	959	713	660
Bất động sản đầu tư	11.0	10.3	9.66	164
Tài sản dở dang	38.3	52.6	46.5	48.2
Đầu tư tài chính dài hạn	194	181	335	305
Tài sản dài hạn khác	385	398	302	232
Lợi thế thương mại	24.1	20.7	13.7	12.3
Nợ phải trả	**12,520**	**14,376**	**15,156**	**13,664**
Nợ ngắn hạn	**11,644**	**12,641**	**13,703**	**12,411**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,699	5,104	3,995	3,818
Phải trả người bán ngắn hạn	3,649	4,738	4,801	4,171
Nợ dài hạn	**876**	**1,735**	**1,453**	**1,253**
Vay và nợ thuê dài hạn	398	1,027	723	532
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,057**	**1,219**	**93.4**	**1,748**
Vốn chủ sở hữu	**4,057**	**1,219**	**93.4**	**1,748**
Vốn điều lệ	2,424	2,741	2,741	3,472
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**